

## NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT NỔI BẬT CỦA VÈ KỂ VẬT Ở MIỀN TÂY NAM BỘ

• Lê Thị Thanh Hồng<sup>(\*)</sup>, Trần Văn Tuấn<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*Bài viết nêu lên những đặc điểm nổi bật về nghệ thuật của loại vè kể tên các sự vật quen thuộc của vùng đất Tây Nam Bộ. Xét về mặt nghệ thuật, tuy không có những lời lẽ trau chuốt, bóng bẩy nhưng loại vè này cũng có những nét đặc sắc riêng. Đó là các tác giả dân gian đã khéo léo vận dụng những đặc điểm của tiếng Việt như từ đồng âm, từ đồng nghĩa, miêu tả đặc điểm của đối tượng... ngoài ra có những bài được kết cấu theo kiểu thất - mở, kiểu nói ngược. Chính những đặc điểm nghệ thuật này đã tạo cho những bài vè kể vật ở miền Tây Nam Bộ có những nét riêng mà khi tìm hiểu, khi thưởng thức ai cũng nhận ra đây là sản phẩm văn học dân gian của một địa phương mà không nhầm lẫn với những sáng tác dân gian của một vùng miền nào khác.*

*Từ khóa: vè kể vật, Tây Nam Bộ, đặc điểm nghệ thuật.*

### 1. Đặt vấn đề

Vè là một thể loại văn học dân gian. Đây là một loại tự sự bằng văn vần; nội dung chính của nó là kể lại những sự vật, sự việc hoặc những sự kiện lịch sử. Những bài vè thường sử dụng các thể thơ như thơ bốn chữ, thơ năm chữ, thơ lục bát, thơ tự do... Ở vùng đồng bằng Tây Nam Bộ có một loại vè mà nội dung của nó thường miêu tả, liệt kê hoặc gọi tên sự vật và các nhà nghiên cứu văn học dân gian đã gọi là vè kể vật. Những vật được nhắc tới trong những bài vè thường là những vật quen thuộc và gắn gũi với đời sống hàng ngày của người dân như vè bánh, vè hoa quả, vè trái cây, vè rau, vè tôm, vè cá, vè chim chóc... Về hình thức, những bài vè thường sử dụng thể văn vần mỗi dòng bốn chữ. Cách gieo vần trong mỗi bài vè đều có sử dụng vần chân, vần lưng. Mỗi bài vè đều có mở đầu bằng công thức chung: *Nghe vè nghe ve/ nghe vè... tên mỗi bài vè đều được nêu ra sau đó. Mỗi câu vè tiếp theo trong bài được nêu lên theo từng cặp với mô hình chung: đặc điểm của vật - từ ngữ nói - tên của vật.*

Ví dụ: *Chặt ra nhiều mủ/ Là trái mít ướt/ Hình tựa gà xước/ Vốn thiệt trái thom* (vè trái cây); *Đi không đặng giới/ Đó là bánh bò/ Ăn không đặng no/ Đó là bánh ít* (vè bánh). Những từ ngữ thường dùng để nói đặc điểm sự vật với tên sự vật như là, đó là, thiệt là, vốn thiệt, chính là, tên là, chính danh... trong những từ này thì từ “là” được sử dụng nhiều nhất. Cũng có những câu vè chỉ nêu đặc điểm của

vật rồi đến tên sự vật, không có sử dụng từ ngữ nói. Ví dụ, *Dầu dàu không nói/ Bông cây sầu đâu/ Trái chín màu nâu/ Mồng toi bông nhỏ* (vè hoa quả).

Do sử dụng thể thơ bốn chữ và dùng biện pháp gọi tên sự vật để tạo ra những câu vè nên lời lẽ trong những bài vè không mượt mà, bóng bẩy như ca dao, dân ca. Nội dung chính của những bài vè kể vật chủ yếu là trình bày và thể hiện sự phong phú về những sản vật của địa phương mình. Ngoài những đặc điểm đã nêu, nội dung của những bài vè kể vật ít được các nhà nghiên cứu văn học dân gian đề cập tới. Bài viết này tập trung tìm hiểu những nét đặc sắc về nghệ thuật của những bài vè kể vật. Về kể vật ở đồng bằng Tây Nam Bộ đã sử dụng cách nói, cách kể rất đặc biệt của người bình dân mà có thể nói khó tìm thấy ở những thể loại văn học dân gian khác.

### 2. Những đặc điểm nghệ thuật của vè kể vật

Những bài vè kể vật ở vùng Tây Nam Bộ có đặc điểm gắn gũi với những bài đồng dao là sử dụng thể thơ bốn chữ. Đây là thể thơ dễ thuộc, dễ nhớ, dễ truyền miệng nên những bài vè thường được nhiều người biết đến. Trong một bài vè thường có thể hiện nhiều đặc điểm nghệ thuật. Những đặc điểm nổi bật thường gặp trong mỗi bài vè là sử dụng từ đồng nghĩa, sử dụng từ đồng âm, miêu tả đặc điểm của đối tượng. Những đặc điểm nghệ thuật này thường được sử dụng xen kẽ nhau trong mỗi bài vè. Ngoài ra, còn có những bài vè có kết cấu theo kiểu thất - mở và có bài lại sử dụng cách nói ngược. Những đặc điểm này đã tạo nên những nét đặc sắc về nghệ thuật của mỗi bài vè.

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học Đồng Tháp.

## 2.1. Sử dụng từ đồng nghĩa

Theo Giáo trình Tiếng Việt: “Từ đồng nghĩa là các từ khác nhau về hình thức âm thanh nhưng có chung ít nhất một nét nghĩa” [1, tr. 139]. Trong các bài về kể vật của vùng Tây Nam Bộ, các tác giả dân gian đã thể hiện nhiều từ đồng nghĩa ở các câu về. Từ đồng nghĩa trong tiếng Việt cũng có nhiều dạng, các tác giả dân gian đã khéo léo đưa các dạng này vào trong những bài về. Những dạng từ đồng nghĩa này đã tạo nên những điều thú vị cho người thưởng thức.

### 2.1.1. Đồng nghĩa giữa từ Hán - Việt với từ thuần Việt

Trong ca dao nói chung, từ Hán - Việt được sử dụng khá nhiều, còn riêng trong những bài về kể vật ở vùng Tây Nam Bộ, các tác giả dân gian đã khéo léo dùng từ đồng nghĩa giữa từ Hán - Việt với từ thuần Việt. Mỗi sự vật được nêu ra trong bài về thường được trình bày theo từng cặp. Trong mỗi cặp thường gọi hoặc kể tên sự vật muốn nói đến. Câu trên và câu dưới có sử dụng cặp từ đồng nghĩa, nếu câu trên có sử dụng từ Hán - Việt thì câu dưới sử dụng từ thuần Việt và ngược lại. Điều này cho thấy vốn từ ngữ của người sáng tạo ra những bài về cũng rất phong phú.

Ví dụ: *Sống lâu mạnh khỏe/ Là cá trường sanh/ Hình đen như quạ/ Là cá ô mun (về cá). Giục ngựa buông cương/ Là rau mã đề/ Khoanh tay lo nghèo/ Là trái bần ôi (về rau quả). Thừa chân thiếu tay/ Là chàng ba túc/ Cát rùng gặp nhau/ Sa lâm tương ngộ (về lúa) - (ba túc, sa lâm: tên các loài lúa).*

### 2.1.2. Đồng nghĩa giữa từ toàn dân với từ địa phương

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thiện Giáp đã định nghĩa: “Từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Nó là vốn từ chung cho tất cả những người nói tiếng Việt, thuộc các địa phương khác nhau, các tầng lớp xã hội khác nhau” [3, tr. 255] và từ địa phương là “những từ được dùng hạn chế ở một vài địa phương” [3, tr. 257]. Trong những bài về kể vật, các tác giả đã khéo léo đưa những từ địa phương kết hợp với từ toàn dân để tạo những câu về. Khảo sát về nghệ thuật của những bài về kể vật ở vùng Tây Nam Bộ, chúng tôi nhận thấy đây là một điểm khá thú vị mà tác giả dân gian đã vận dụng vào việc sử dụng từ toàn dân và từ địa

phương trong những sáng tác của mình.

Ví dụ: Bỏ vô trong *bị/ Là cái bánh bao/ Mập lại nổi gò/ Đó là bánh ú (về bánh). Không cha có mẹ/ Rau má mọc bờ/ Một mình cực quá/ Là trái khổ qua/ Ăn mặt ban ngày/ Là bông vùng trốn (về rau quả). Vừa trốn vừa chạy/ Là con cá chuồn/ Hay viết lách luôn/ Là con cá chép (về cá).*

### 2.1.3. Tách các yếu tố trong từ ghép để tạo hiện tượng đồng nghĩa

Trong tiếng Việt, về mặt cấu tạo từ có một bộ phận là từ ghép. Từ ghép trong tiếng Việt do hai tiếng ghép lại. Hai yếu tố này có khi đồng nghĩa với nhau, ví dụ như thơm ngát, xa cách, khẩn cầu, đông đủ... Nhiều câu trong các bài về, các tác giả dân gian đã tách hai tiếng trong từ ghép để tạo nên hiện tượng đồng nghĩa. Trong những cặp về, một tiếng được tách ra đặt ở câu trên, một tiếng đặt ở câu dưới. Từ đó mỗi cặp về có một hiện tượng đồng nghĩa. Cách tạo hiện tượng đồng nghĩa này chỉ có ở thể loại về, các thể loại văn vần khác trong văn học dân gian ít thấy xuất hiện.

Ví dụ: Mập béo không xương/ Là con cá nục/ Không ướp mà thơm/ Là con cá ngát/ Việc làm cho chóng/ Là con cá mau (về cá). Còn đại thơ ngây/ Đó là trái ấu/ Vào miếu khẩn vái/ Là trái măng cầu/ Có con thật đông/ Là trái đu đủ (về trái cây). Hay hun một chút/ Là chim hít cô (về chim).

### 2.1.4. Sử dụng từ đồng nghĩa tương đối

Từ đồng nghĩa của tiếng Việt được các nhà ngôn ngữ học chia làm hai loại. Đó là từ đồng nghĩa tuyệt đối và từ đồng nghĩa tương đối. Từ đồng nghĩa tuyệt đối là những từ có nghĩa giống nhau, có thể thay thế cho nhau trong mọi trường hợp. Ví dụ như ô tô với xe hơi, con cạp với con hồ... Loại này ít thấy xuất hiện trong các câu về. Còn từ đồng nghĩa tương đối là “các từ có một số nét nghĩa trùng nhau, đồng thời lại có một số nét nghĩa khác” [1, tr. 139]. Những câu về trong các bài về kể vật sử dụng khá nhiều các từ đồng nghĩa tương đối.

Ví dụ: Vô lửa nổi u/ Đó là bánh phồng/ Bung rớt sạch trơn/ Nó là bánh lọt/ Tọc mạch rành rành/ Thì ăn bánh hỏi (về bánh). Thứ ở hõn hào/ Là rau ngành ngành/ Lòng tự phiền não/ À trái sầu riêng/ Lòng dữ chẳng lành/ Là trái mướp sát (về rau quả). Thân thể trong sạch/ Trắng lụa dễ yêu/ Hay đâm hay thọc/ Là lúa trắng soi/ (về lúa) (trắng lụa, trắng soi: tên các loại lúa).

## 2.2. Sử dụng từ đồng âm

Theo nhà nghiên cứu Đỗ Hữu Châu, từ đồng âm là những đơn vị giống nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau về ý nghĩa [2, tr. 194]. Đây là loại từ có trong nhiều ngôn ngữ của các nước. Trong tiếng Việt, hiện tượng đồng âm trong các từ chỉ sự vật cũng khá phổ biến. Có những từ chỉ tên một loài động vật thì những từ đó lại trùng tên với một loài thực vật hay đồ vật khác. Chẳng hạn như, có những con vật tên là con ngựa, con chim, con rồng thì cũng có những vật khác có tên giống nhau như cá ngựa, cá chim, đậu rồng... Có khi ta lại gặp từ chỉ hoạt động của con vật lại trùng tên gọi với một loài thực vật hay động vật khác. Ví dụ như câu đối: *Ruồi đậu mâm xôi đậu - Kiến bò đĩa thịt bò*. Đó là những hiện tượng đồng âm quen thuộc trong ngôn ngữ tiếng Việt. Các tác giả dân gian cũng đã khéo léo vận dụng những đặc điểm trên để tạo nên những câu về thật thú vị.

Một trong những cách sử dụng từ đồng âm để tạo nên những câu về là lấy đặc điểm, hoạt động hay tính chất của vật này để gán ghép cho vật khác, vì tên gọi của hai vật này có tên gọi đồng âm với nhau. Đây cũng là một nét dí dỏm, vui đùa tạo nên sự hấp dẫn trong các câu về. Ví dụ: *Táp máng xông xộc/ Là con cá heo/ Bắt kẻ lôi xe/ Là con cá ngựa/ Bay liệng thoăn thoắt/ Là con cá chim/ Gai mọc từ bê/ Là con cá dứa* (về cá). Ở đây, ta thấy tác giả dân gian lấy đặc điểm và hoạt động của các con vật như heo, ngựa, chim và cây dứa để gán ghép cho các loài cá có tên gọi đồng âm. Việc sử dụng từ đồng âm để tạo nên những câu về trong các bài về kể vật cũng rất đa dạng. Có những con vật do người tưởng tượng ra chứ không có thật như con rồng, con ma cũng được vận dụng đưa vào những câu về như *Đậu ở trên mây/ Là dây đậu rồng* (về hoa quả), *Hay đậu ngoài má/ Là con cò ma* (về chim chóc). Có những câu về người sáng tác lại lấy những vật quen thuộc gần gũi với cuộc sống như con dao, cái chìa vôi tằm trâu, cái áo nâu, câu đối, vàng, tiền... để gán với những vật khác có tên gọi đồng âm. Ví dụ: *Đủ chữ hai câu/ Là con cá đối/ Cầm trâu mà quệt/ Là cá chìa vôi/ Bắt để trong túi/ Là cá đồng tiền* (về cá).

Đặc biệt, những từ hoặc những cụm từ chỉ hình ảnh, hoạt động, đặc điểm của con người hoặc chỉ sự việc có khi đồng âm với tên gọi của vật

cũng được tác giả vận dụng để tạo nên những câu về: *Chung trong lục bình/ Là con cá bông/ Uống nước vô nhiều/ Là con cá sặc/ Nhai dập rồi nhả/ Là cá bã trầu* (về cá). *Hay đỗ con nít/ Là chim bông bông/ Tối chẳng dám ra/ Là anh mỏ nhát/ Đốt đèn xem sách/ Là chim học trò* (về chim). Có khi cùng là một vật nhưng lại được thể hiện ở nhiều bài về. Các bài về như về cá, về chim, về bánh, về hoa quả thường có từ hai đến ba bài, trong những bài về có những sự việc được nhắc tới bằng nhiều cách khác nhau. Đây cũng là kiểu thể hiện từ đồng âm trong các bài về, những từ ngữ tham gia vào việc gọi tên các sự vật trong những bài về đã nêu có khi tạo nên những trường nghĩa liên tưởng. Các câu *No lòng phi dạ/ Là con cá com; Kể đợi người chờ/ Là con cá com; Ăn mập mà tốt/ Là con cá com* đã xuất hiện trong ba bài về cá khác nhau. Các từ và cụm từ như “ăn”, “no lòng”, “kể đợi người chờ” đã tạo nên một trường liên tưởng với từ “com”. Trong các bài về bánh cũng có trường hợp tương tự: các câu *Chồng nói mới ưng/ Đó là bánh hoi; Có cưới có cheo/ Đó là bánh hoi*; có các từ “cưới”, “cheo”, “hoi”, “chồng”, “ưng” cũng đã tạo nên một trường nghĩa; hay các câu *Béo thịt căng da/ Thật là bánh ú/ Mập lại nổi gò/ Đó là bánh ú* thì các cụm từ và các từ “béo thịt căng da”, “nổi gò”, “mập”, “ú” cũng là một trường nghĩa.

Một hiện tượng đồng âm khác trong về kể vật là tác giả đưa ra các sự vật có sự liên tưởng đến đặc điểm, tính chất, hành động của đối tượng. Nhưng nếu như vừa nghe qua khó nhận biết được sự thể hiện từ đồng âm, mà phải có sự liên tưởng mới có thể nhận ra được tính chất đồng âm này. Trong bài về bánh có những câu như: *Mấy ổ bánh mì/ Cho người nho nhã hoặc Còn trả bánh canh/ Cho ba chú lính*. “Bánh mì” và “người nho nhã” là cách liên tưởng đến sự “nhu mì”, đây là từ dùng để chỉ dáng vẻ hiền lành của những người thư sinh hoặc những bậc nho gia thuở trước. “Bánh canh” và “chú lính” cũng tương tự như vậy, từ “canh” trong “bánh canh” có thể liên tưởng đến từ “canh gác”, chỉ có những người lính mới làm nhiệm vụ canh gác, đây là cách tạo từ đồng âm qua sự liên tưởng rất độc đáo mà tác giả đã khéo léo sử dụng trong một số câu về.

## 2.3. Miêu tả đặc điểm của sự vật

Phần lớn những câu về trong các bài về kể

vật đều có sử dụng cách miêu tả đặc điểm của sự vật. Đây là cách miêu tả rất mộc mạc, bình dân phù hợp với nét đặc trưng của văn học dân gian. Do số chữ rất ít trong mỗi câu về nên cách miêu tả đặc điểm của sự vật ở đây cũng lựa chọn các đặc điểm phổ biến nhất hoặc gần gũi nhất của các sự vật. Cách miêu tả đặc điểm của sự vật có những nét đáng chú ý sau:

### 2.3.1. Miêu tả hình dáng, kích thước, màu sắc của sự vật

Hình dáng, kích thước, màu sắc của sự vật thường rất dễ được nhận dạng nên trong các bài về kể vật số câu thể hiện sự miêu tả này chiếm số lượng nhiều. Các bài về kể vật như về cá, về tôm, về trái cây, về bánh... đều có những câu thể hiện sự miêu tả hình dáng, kích thước, màu sắc của sự vật. Tác giả những bài về đã có những nhận xét về đặc điểm hình dáng, kích thước giúp người thường thức không nhầm lẫn giữa vật này với vật khác.

- Về kích thước, hình dáng của các loại trái và cá: *Da mồi lúi xúi/ Trái nhãn lông rùng/ Hình tựa gà xước/ Vốn thiệt trái thơm/ Trái nhỏ mà dài/ Là trái so đũa/ Trái dài cả thước/ Là trái mướp hương...* (về trái cây). *Dài lưng hẹp kích/ Con cá lòng tong/ Ôm yếu hình dong/ Là con cá nhái/ Đầu lớn chòm bôm/ Là con tôm tít* (về cá tôm).

- Màu sắc của các vật cũng được chú ý nhiều trong cách miêu tả thể hiện ở những câu về: *Trắng trong như bạc/ Là bánh su sê/ Màu xanh đỏ vàng/ Là bánh da lợn/ Minh đen lúm đúm/ Là bánh bột mè* (về bánh). *Bông đỏ sum sê/ Là bông râm bụt/ Bông xám chút chút/ Bông tràm ở bưng/ Kìa là bông dừn/ Bông này màu lục/ Xanh trắng đôi khúc/ Bông cây vôi voi* (về bông).

### 2.3.2. Miêu tả tính chất của sự vật

Các sự vật được nêu trong mỗi bài về đều có những tính chất riêng, tác giả các bài về cũng khéo léo lựa chọn những tính chất riêng biệt của các vật để thể hiện. Tính chất của các loài thực vật được chú ý miêu tả nhiều nhất: *Mùi thơm bay xa/ Nó là trái thị/ Mùi bay thơm phức/ Nó là bông lài/ Trái chín thơm ngát/ Vốn thiệt trái ngâu* (về trái cây), đó là tính chất tỏa mùi thơm của một số loài trái. Vị cay của một số loài thực vật cũng được nhắc tới qua những câu về: *Hột nhỏ mà cay/ Là trái tiêu sọt/ Nhỏ mà cay hung/ Là trái ớt hiểm* (về trái cây) hoặc *Ăn cay như ớt/ Vốn thiệt rau răm* (về rau).

Những tính chất khác của một số loài thực vật cũng được nhắc đến: *Mình mấy rất nhám/ Là trái cây gai/ Ngứa quá gãi mê/ Là trái mắt mèo/ Trái chín hay nứt/ Là trái dưa gan/ Xuống nước mà nổi/ Là trái dứa khô/ Trong ruột óc ách/ Là trái dứa xiêm* (về trái cây). Tính chất của một số động vật cũng được các bài về thể hiện: *Da thịt nó dai/ Là cá trê trắng* (về cá); *Giống lặn thật lâu/ Là con công cộc* (về chim).

### 2.3.3. Miêu tả môi trường sống và công dụng của sự vật

Để tránh sự trùng lặp với những cách miêu tả nêu trên, đôi khi tác giả miêu tả môi trường sống của các loài thực vật, động vật được nhắc đến trong những câu về. Đây cũng là đặc điểm nghệ thuật mà nó còn thể hiện sự quan sát tinh tế của các tác giả dân gian: *Ở theo rạch ngòi/ Đó là rau dệu/ Mọc theo ruộng bưng/ Là cây rau đắng/ Hay mọc theo vườn/ Là rau bùi ngót* (về rau). *Quen ở ao sâu/ Là trái bông súng/ Không ở trên khô/ Là trái dứa nước* (về trái). *Trôi theo mặt nước/ Là bông lục bình/ Ở theo triền bưng/ Bông cây điên điển/ Mọc theo đồng cát/ Bông cỏ đầu riu* (về bông hoa). Môi trường sống của một số động vật cũng được chỉ rõ: *Hay đậu đọt tre/ Là con chèo gằm/ Hay đậu lưng trâu/ Sáo sành, sáo nghệ* (về chim). *Tánh hay ở bầu/ Là con cá chạch/ Ở ngoài đầu gành/ Là cá bóng cá/ Ẩn bụi ở lùm/ Là con tôm cỏ* (về cá tôm).

Có những câu trong các bài về lại nói về công dụng của các vật, đây là những vật quen thuộc gần gũi và gắn với cuộc sống của người dân: *Rủ nhau chà xát/ Vốn thiệt trái chanh/ Gối nệm người dôi/ Trái gòn bông trắng* (về trái). *Lấy củ làm bột/ Là thứ khoai mì/ Lọt nhà thể tranh/ Cây đưng ngoài ruộng* (về cây cỏ). *Dùng trộn thịt gà/ rau răm bông nhỏ* (về rau).

## 2.4. Kết cấu “thất - mở”

Nói đến nét nghệ thuật độc đáo của những bài về kể vật Tây Nam Bộ không thể không nhắc đến các bài về có kết cấu khá đặc biệt. Những bài về này cũng nêu hoặc kể tên các sự vật. Hai sự vật nêu trong mỗi cặp về thường có mối liên hệ hoặc gần gũi nhau. Cấu trúc từng cặp trong những câu về thường là: “Ai chơi (hoặc đến chơi)... , thì... cho...”, tạm gọi là kết cấu theo kiểu “thất”. Từ nửa bài trở về sau, các câu về lại có cấu trúc: “Trà... cho...”, tạm gọi là kết cấu theo kiểu “mở”. Đây

chính là cách kết cấu theo kiểu “thất - mờ” hay còn gọi là kết cấu quay vòng. Điểm đáng chú ý ở đây là cho dù kết cấu theo kiểu “thất” hay “mờ” các sự vật được nhắc tới trong các bài về đều đảm bảo yếu tố gieo vần (vần chân lẫn vần lưng).

Có nhiều bài về kể vật được cấu trúc theo dạng này, bài viết này xin nêu một ví dụ tiêu biểu: Bài “Ông trăng xuống chơi”: *Ông trăng xuống chơi/ Xuống chơi ông đất/ Ai chơi ông đất/ Ông đất cho mờ/ Ai chơi nòi chõ/ Nòi chõ cho vung/ Ai chơi cây sung/ Cây sung cho nhựa / Đến chơi con ngựa/ Con ngựa cho gan/ Đến chơi bà quan/ Bà quan cho bạc/ Đến chơi thợ giác/ Thợ giác cho bầu/ Đến chơi cần câu/ Cần câu cho lưỡi/ Đến chơi cây bưởi/ Cây bưởi cho hoa/ Đến chơi cây cà/ Cây cà cho trái/ Đến chơi con gái/ Con gái cho chồng/ Đến chơi đàn ông/ Đàn ông cho vợ/ Đến chơi kẻ chợ/ Kẻ chợ cho voi/ Đến chơi cây sòi/ Cây sòi cho lá/ Đến chơi con cá/ Con cá cho vây/ Đến chơi ông thầy/ Ông thầy cho sách/ Đến chơi thợ gạch/ Thợ gạch cho dao/ Đến chơi thợ rào/ Thợ rào cho búa. **Trả** búa thợ rào/ **Trả** dao thợ gạch/ **Trả** sách ông thầy/ **Trả** vây con cá/ **Trả** lá cây sòi/ **Trả** voi kẻ chợ/ **Trả** vợ đàn ông/ **Trả** chồng con gái/ **Trả** trái cây cà/ **Trả** hoa cây bưởi/ **Trả** lưỡi cần câu/ **Trả** bầu thợ giác/ **Trả** bạc bà quan/ **Trả** gan con ngựa/ **Trả** nhựa cây sung/ **Trả** vung nòi chõ/ **Trả** mờ ông đất.*

### 2.6. Kiểu nói ngược trong về kể vật

Nói ngược là một đặc điểm nghệ thuật của thể về dân gian. Đây là hình thức đưa ra hai sự vật và lấy đặc điểm, tính chất hay hoạt động của sự vật này để gán ghép cho sự vật kia. Từ đó, cách nói ngược này đã tạo nên sự hóm hỉnh, vui đùa trong những bài về. Hình thức nói ngược trong các bài về dân gian đều có trên mọi miền đất nước. Ở các tỉnh miền Bắc có bài về dân gian nói ngược: *Bao giờ cho đến tháng ba/ Éch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng/ Hùm nằm cho lợn liếm lông/ Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi/ Năm xôi nuốt trẻ lên mười/ Chân giò chai rượu nuốt người lao đao/ Luon nằm cho trúm bò vào/ Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô.* Những câu lục bát của bài về trên, tác giả dân gian đã “nói ngược” lại hoạt động của hai sự vật, thay vì nói “rắn cắn cổ éch” thì lại nói “éch cắn cổ rắn”, “cá rô đuổi bắt cào cào” thì lại nói “một đàn cào cào đuổi bắt cá rô”.

Về nói ngược của miền Tây Nam Bộ lại có đặc điểm khác hơn. Vẫn sử dụng thể thơ bốn chữ quen thuộc để tạo nên những câu về, về nói ngược của miền Tây Nam Bộ đưa ra hai sự vật cùng với những đặc điểm, hoạt động... của vật. Điểm đặc biệt ở đây là những đặc điểm hay hoạt động của hai sự vật được hoán đổi cho nhau, ngoài việc tạo sự hóm hỉnh, vui đùa, từng cặp trong những câu về nói ngược còn tạo được những cặp từ trái nghĩa mang đậm sắc thái phương ngữ Tây Nam Bộ rất hay và rất chuẩn. Xin nêu nguyên văn một bài “Về nói ngược” để minh họa cho những đặc điểm nêu trên. *Nghe về nghe về/ Nghe về nói ngược/ Ngựa đua dưới nước/ Tàu chạy trên bờ/ Lên núi đặt lò/ Xuống sông bừa củi/ Gà cồ hay úi/ Heo nái hay bươi/ Nước kém ba mươi/ Mừng mười nước nháy/ Ghe sâu thì đẩy/ Ghe cạn thì chèo/ Mấy chú nhà nghèo/ Cho vay bạc nợ/ Mấy chú nhà giàu/ Thiếu trước hụt sau/ Đòn xóc bừa cau/ Dao bầu gánh lúa/ May quần bằng búa/ Bừa củi bằng kim/ Bó mạ bằng tim/ Thấp đèn bằng lát/ Nhà lành dột nát/ Nhà rách không dột/ Ăn trâu bằng bột/ Gỏi bánh bằng vôi/ Giã gạo bằng nôi/ Nấu cơm bằng cối/ Rằm thì trời tối/ Ba mươi sáng trăng.*

### 3. Kết luận

Mỗi vùng miền trên đất nước đều có những nét riêng trong việc sáng tạo những tác phẩm văn học dân gian. Về kể vật miền Tây Nam Bộ cũng có những điểm riêng mà khi đọc hoặc nghe thể loại này chắc những người thưởng thức cũng cảm nhận được và không nhầm lẫn với những sáng tác dân gian của vùng miền khác. Tìm hiểu những đặc điểm nổi bật về nghệ thuật của những bài về kể vật ở miền Tây Nam Bộ, chúng tôi thấy rằng tác giả dân gian đã tạo được những câu về mà trong đó những kiến thức cơ bản của tiếng Việt như từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ địa phương của vùng đất này cũng được sử dụng khá nhiều. Những câu về này cũng được các nhà biên soạn giáo trình, sách giáo khoa tiếng Việt liên quan đến từ vựng học đã lựa chọn để đưa vào làm những ví dụ minh họa. Và khi dạy những kiến thức về từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa... cho các lớp ở bậc tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên thường lấy những câu trong những bài về kể vật ở miền Tây Nam Bộ để đưa vào bổ sung thêm cho những ví dụ trong sách giáo khoa. Tuy lời lẽ còn mộc mạc thô sơ nhưng những bài về

kể vật này cũng có giá trị riêng của nó. Nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng đã nhận định rằng, những bài về kể vật của miền Tây Nam Bộ đã “giới thiệu những đặc sản, sản phẩm của địa phương và do đó ở một mức độ nhất định loại về này cũng đã hàm chứa lòng tự hào về quê hương trù phú và tình cảm của người dân đối với thiên nhiên, sản vật của vùng

đất ấy” [7, tr. 15]. Tìm hiểu về kể vật Tây Nam Bộ về mặt nghệ thuật để thấy được cách sử dụng ngôn ngữ rất đa dạng và khéo léo của tác giả dân gian ở một địa phương. Những bài về kể vật của miền Tây Nam Bộ sẽ góp thêm một điểm mới giúp cho nền văn học dân gian của nước nhà được thêm phong phú về nội dung và thể loại./.

#### Tài liệu tham khảo

- [1]. Lê A (chủ biên), *Tiếng Việt - Tài liệu đào tạo giáo viên*, NXB Giáo dục và NXB Đại học Sư phạm.  
 [2]. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục.  
 [3]. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.  
 [4]. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.  
 [5]. Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Cần Thơ (1999), *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Giáo dục.  
 [6]. Trần Gia Linh (2007), *Kho tàng đồng dao Việt Nam*, NXB Giáo dục.  
 [7]. Huỳnh Ngọc Trảng (2006), *Về Nam Bộ*, NXB Tổng hợp Đồng Nai.

#### ARTISTIC FEATURES OF SUBJECT-NARRATIVE VE IN THE SOUTHWEST

##### Summary

This article presents features of ve tales, addressing familiar subjects in the Southwestern region. Artistically, though with few shiny or polished words, this narrative genre has its own identities. Specifically, its folk authors have made good use of Vietnamese characteristics such as homonyms and synonyms to describe subjects related. Moreover, there are open-close textures and the reversed ones. It is these artistic features that characterize Southwestern ve tales of subjects, and all who learn and enjoy it will unmistakably recognize it as a local folklore, unlike those from other regions.

Keywords: Subject-narrative ve, Southwest, artistic features.

Ngày nhận bài: 03/01/2017; Ngày nhận lại: 27/02/2017; Ngày duyệt đăng: 28/03/2017.